TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 75a/2022/HNGĐ-ST Ngày: 22/8/2022 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và tài sản chung, nợ chung.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh.

2. Ông Lê Văn Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Lê Anh Thư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2022/QĐST-DS ngày 12/8/2022, giữa các đương sự*:*

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Yến Nh, sinh năm: 1990; HKTT: tổ 13, ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ tạm trú: ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về tài sản chung và nợ chung): Chị Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh năm: 1990. Địa chỉ: ấp PL, xã PB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm:1986. Địa chỉ: Tổ 13, ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tống Thị Mộng T, sinh năm:1969. Địa chỉ: Tổ 2, ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1950. Địa chỉ: Tổ 13, ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

3. Bà Võ Ngọc Thưng, sinh năm: 1958. Địa chỉ: Tổ 13, ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thành C - Chức vụ: giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh – Chi nhánh huyện Gò Dầu (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-5-2018 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Yến Nh trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nh và anh T sống với nhau vào năm 2009 có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống đến tháng 12 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống ly thân luôn cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không gặp nhau bàn việc đoàn tụ, nhận thấy tình cảm không còn nên chị Nh xin ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung, cháu Nguyễn Gia L, sinh năm: 07/10/2009, hiện cháu L đang sống với chị Nh. Khi ly hôn chị Nh yêu cầu được nuôi cháu Gia L, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng /tháng. Trường hợp, Cháu L sống với anh T, chị Nh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Huỳnh Nh, trình bày:

Vợ chồng chị Nh, anh T chung sống có tạo được tài sản chung là 01 Nhà tường cấp 4 xây chưa tô, cửa sắt kính, máy tol, không la phong, cửa sắt kính nằm trên phần đất có diện tích 288,1m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chổ phần đất có diện tích 287,2m^2), thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy số CH00020(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Yến Nh và một phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị Th. Nhà đất tọa lạc tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và một số tài sản khác như tủ quần áo, ghế sa lon, bộ ván gỗ…theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện anh T đang quản lý sử dụng.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá: Nhà trị giá 428.644.700 đồng; đất thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43 trị giá 660.560.000đồng; đất thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43 trị giá 53.360.000 đồng;

Tài sản khác: 01 tủ ly bằng gỗ: giá 800.000 đồng; 01 tủ ly bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ ghế salon bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ ván gỗ trị giá 2.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gò Dầu 100.000.000 đồng, mục đích vay để chị Nh làm ăn, lợi nhuận đem về phát triển kinh tế gia đình. Sau khi vay 4 tháng chị Nh nộp đơn ly hôn, vợ chồng sống ly thân phần vốn vẫn còn. Sau do tình hình dịch bệnh Covid 19 nên chị Nh sử dụng hết phần tiền này.

Nợ bà Tống Thị Mộng T mẹ ruột chị Nh số tiền 350.000.000 đồng, tiền mượn để xây nhà, cả 2 vợ chồng chị Nh đều trực tiếp mượn và nhận tiền nhưng không có làm giấy nợ.

Chị Nh yêu cầu tài sản chung và nợ chung chia 2. Riêng phần đất diện tích 23,2m^2 thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị Th, chị Nh đồng ý đó là tài sản của ông K, bà Mộng Th. Chị Nh không đồng ý theo yêu cầu anh T về việc xác định quyền sử dụng đất của vợ chồng đứng tên là tài sản riêng của anh T

Đối với các tài sản trong nhà chị Nh và anh T thống nhất:

Chị Nh được quyền sở hữu: 01 tủ ly bằng gỗ: giá 800.000.000đồng; 01 bộ ghế salon bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ ván gỗ trị giá 2.000.000 đồng và 01 tủ ly bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng. Tổng giá trị là 8.300.000đồng

Anh T được quyền sở hữu: 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng;

Nguyên đơn chị Nh thống nhất như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền về tài sản chung và nợ chung. Việc xây dựng nhà có nguồn tiền của mẹ chị là bà Tống Thị Mộng T cho 100.000.000 đồng, khi mẹ chị bán nhà ở ấp (nay là khu phố) Trường Ân, xã (nay là phường) Trường Đông, huyện (nay là Thị xã) Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Riêng tiền anh T nấu muối thuê cho mẹ chị mỗi tháng 3.000.000 đồng thì chỉ có 01 năm. Do tiền sinh hoạt ăn uống ngày mẹ chị lo nên mẹ chị tuyên bố không trả nữa. Tiền nấu muối thuê anh T lấy mua xe tay ga, hiện anh T đang sử dụng.

Bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân anh T đồng ý ly hôn vì không còn tình cảm. Con chung chị Nh nuôi, vì con có nguyện vọng sống với chị Nh, anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/tháng.

Tài sản chung vợ chồng có căn nhà và các tài sản khác trong nhà như chị Nh trình bày là đúng.

Anh T thống nhất chia hai giá trị căn nhà và yêu cầu được nhận nhà, giao lại giá trị bằng tiền cho chị Nh; phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43 của ông Nguyễn Văn K và bà Võ Ngọc Thưng đứng tên là cha mẹ anh T. Riêng giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng đứng tên anh T không đồng ý chia, vì đó là tài sản riêng của anh T.

Đối với các tài sản khác trong nhà như tủ quần áo, ghế sa lon, bộ ván gỗ…, anh T thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của chị Nh.

Đối với nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Gò Dầu số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền vay được anh T giao hết cho vợ để làm vốn mua bán, vay xong khoản 2 tháng thì vợ nộp đơn ly hôn, nên phần nợ này anh T yêu cầu chị Nh phải trả. Hiện tại anh T đã trả 50.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh đến ngày thanh toán.

Vợ chồng anh T không có nợ mẹ vợ bà Tống Thị Mộng T số tiền 350.000.000 đồng.

Việc xây dựng nhà có nguồn tiền do bà Mộng T cho chị Nh 100.000.000 đồng khi bà Mộng T bán nhà như chị Nh trình bày và tiền anh T nấu muối thuê cho bà Mộng T mỗi tháng 3.000.000 đồng, từ tháng 12 năm 2009 đến ngày nào anh T không nhớ. Anh T chỉ nhớ là xây dựng nhà vào tháng 11 năm 2017 không còn nấu muối. Tiền làm thuê hàng tháng vợ giữ, tiền sinh hoạt ăn uống ngày là mẹ vợ lo. Tổng số tiền anh T làm thuê nấu muối chị Nh không biết cụ thể là bao nhiêu. Tại phiên tòa anh T xác định nấu muối từ năm 2008 đến 2015 là 7 năm, trước khi cưới vợ, anh đã nấu muối thuê cho bà Mộng T.

Bà Mộng T trả 3.000.000đồng/tháng chỉ trả được 01 năm, anh T lấy tiền chơi hụi, sau hốt hụi mới mua xe. Sau đó, bà Mộng T không trả nhưng không có nói là "*do tiền sinh hoạt ăn uống ngày là mẹ lo nên tuyên bố không trả nữa*", nên anh T nghĩ là vợ giữ.

Trong quá trình xây dựng nhà, chính chị Nh đưa tiền cho anh T để thanh toán tiền vật liệu xây dựng, có hóa đơn nhưng lâu bị L mất.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chổ phần đất tranh chấp và kết quả định giá của Hội đồng định giá anh T đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị Th:

Thống nhất phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43, Địa chỉ: ấp CL, xã CG, huyện GD tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho Nguyễn Văn K và Võ Thị Th là của ông Nguyễn Văn K và bà Võ Thị Th. Trường hợp Tòa án xét xử giao tài sản là nhà cho ai thì phải có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị quyền sử dụng đất lại cho Nguyễn Văn K và Võ Thị Th theo giá Hội đồng định giá đã định nhưng các đương sự không đồng ý làm đơn khởi kiện và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Mộng Tống Thị Mộng T trình bày: yêu cầu Tòa án buộc Nguyễn Thị Yến Nh và Nguyễn Văn T trả 350.000.000 đồng tiền mượn để xây nhà, bà Mộng T đưa nhiều lần mỗi khi thanh toán tiền vật liệu, không có làm giấy.

Vợ chồng chi Nh và anh T sau khi cưới, sống chung với bà Mộng T tại Hoà Thành, anh T có phụ nấu muối cho bà Mộng T, bà Mộng T cho mỗi tháng 3.000.000 đồng là có, bà Mộng T đã trả xong, chị Nh và anh T lấy tiền mua xe tay ga hiệu honda, hiện T đang sử dụng. Bà Mộng T có trả một năm đầu tiên, những năm sau do tiền sinh hoạt ăn uống ngày là bà Mộng T lo nên bà Mộng T không trả nữa.

Khi bà Mộng T bán nhà ở ấp Hòa Thành, bà Mộng T có cho vợ chồng Nh T 100.000.000 đồng là đúng.

Đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông Huỳnh Thành C - chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh – Chi nhánh huyện Gò Dầu trình bày:

Vợ chồng chị Nh và anh T có vay của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 100.000.000 đồng (hiện dư nợ 50.000.000 đồng) tại Agribank Gò Dầu theo hợp đồng tín dụng số 5703LAV202008218 ngày 17/12/2020. Theo quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 và nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của chính Phủ chị Nh và anh T có nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214/CH00020 để đảm bảo nợ vay.

Ngân hàng không tham gia tố tụng. Đồng thời xin vắng mặt tại các buổi xét xử sơ thẩm.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp Ngân hàng đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật, chị Nh anh T phải trả tất nợ trước khi yêu cầu xuất tài sản đảm bảo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63 Điều Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Yến Nh đối với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Gia L sinh ngày 07/10/2009 cho chị Nguyễn Thị Yến Nh tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung. Giao cho anh T được sở hữu, quản lý, sử dụng nhà và các tài sản gắn liền với nhà gồm 01 mái che liền trước căn nhà, cổng rào trụ bê tông, 01 hàng rào lưới B40, 01 trụ bồn nước, 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm cùng phần đất diện tích 287,2m2 (theo giấy là 288,1m2) thuộc thửa số 255, tờ bản đồ số 43, tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh và phần đất diện tích 23,2m2, thửa 258, tờ bản đồ số 43, tại ấp CL, xã CG, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K và bà Mộng Th đứng tên. Giao cho chị Nh được sở hữu 01 tủ ly bằng gỗ, 01 bộ ghế salon bằng gỗ, 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 tủ ly bằng nhôm, 01 bộ ván gỗ, 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nh giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia. Khi chia tài sản chung cần có sự ưu tiên cho chị Nh vì chị Nh có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu L và nguồn tiền xây dựng nhà có một phần tiền do mẹ chị Nh là bà Mộng T cho chị Nh.

Ghi nhận chị Nh rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung là 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda hiệu Future biển số 70G1-193.04, 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda hiệu BREEZE biển số 70G1-098.64 và phần đất diện tích 175,8m^2, thửa 258, tờ bản đồ số 43, tại ấp CL, xã CG, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K và bà Mộng Th đứng tên.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mộng Tống Thị Mộng T đối với chị Nguyễn Thị Yến Nh và anh Nguyễn Văn T. Buộc anh T và chị Nh có trách nhiệm trả cho bà Mộng T số tiền 350.000.000 đồng. Ghi nhận bà Mộng T không yêu cầu tính lãi suất.

Chia đôi nợ chung, anh T, chị Nh có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Gò Dầu số tiền 100.000.000 đồng cùng lãi suất và bà Mộng Tống Thị Mộng T số tiền 350.000.000 đồng. Ghi nhận anh T đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Gò Dầu số tiền 50.000.000 đồng cùng lãi suất là 2.594.795 đồng (BL 160) nên cấn trừ theo quy định của pháp luật đối với phần trách nhiệm trả nợ chung của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Huỳnh Nh là đại diện theo ủy quyền nguyên đơn về phần tài sản chung và nợ chung và ông Huỳnh Thành C là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Yến Nh và anh Nguyễn Văn T sống với nhau vào 2009 có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị Nh yêu cầu ly hôn anh T với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm anh T đồng ý.

Xét thấy: Việc thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị Nh và anh T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Nên cần công nhận là phù hợp với Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Chị Nh và anh T có 01 con chung Nguyễn Gia L, sinh năm: 07/10/2009, hiện đang sống với chị Nh.

Anh chị thống nhất chị Nh tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Gia L. Anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Xét thấy thỏa thuận giữa các đương sự hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên nên cần ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/2/2021 chị Nh yêu cầu Tòa án giải chia tài sản chung là 2 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 70G1 – 193.04 và mô tô hiệu BreeZe biển số 70G1-098.64 và phần đất đã mua của cha mẹ chồng là Nguyễn Văn K và Võ Thị Th nhưng không làm giấy (bl 14). Ngày 15/3/2021 chị Nh có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với 2 tài sản trên (bl 35).

Xét thấy việc rút đơn khởi kiện của chị Nh là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ là phù hợp khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các tài sản trong nhà: Tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2022 (bl 157) chị Nh và anh T thống nhất: chị Nh được quyền sở hữu 01 tủ ly bằng gỗ giá 800.000 đồng; 01 bộ ghế salon bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ ván gỗ trị giá 2.000.000 đồng và 01 tủ ly bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng. Tổng giá trị là 8.300.000 đồng. Anh T được quyền sở hữu: 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng;

Xét thấy thỏa thuận giữa các đương sự hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần ghi nhận phù hợp với khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với tài sản là 01 Nhà tường cấp 4 xây chưa tô, cửa sắt kính, máy tol, không la phong, cửa sắt kính nằm trên phần đất có diện tích 288,1m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43. Tọa lạc tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy số CH00020(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Yến Nh và một phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th hiện anh T đang sử dụng.

Anh chị thống nhất căn nhà trị giá 429.644.700 đồng là tài sản chung của vợ chồng, cần ghi nhận.

Riêng phần đất diện tích 287,2 m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43. Tọa L tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00020(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Yến Nh. Theo chị Nh đây là tài sản chung của vợ chồng, nên chị yêu cầu chia 2. Anh T không đồng ý chia và xác định đây là tài sản riêng của cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th cho anh T nhưng khi làm thủ tục địa phương yêu cầu ghi tên vợ nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên chị Nh.

Xét thấy: Về nguồn gốc phần đất diện tích 287,2m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43. Tọa L tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy số CH00020 (CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Yến Nh, do ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Yến Nh vào năm 2013.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì:

"*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

...

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung"

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình thì: "1. *Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân*; …"

Xét thấy: Tuy anh T xác định quyền sử dụng phần đất diện tích 287,2m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43 là tài sản được cha mẹ là ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th tặng cho riêng nhưng không có cơ sở chứng minh. Nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị Nh và anh T là phù hợp với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với phần đất diện tích 23,2m^2 thuộc thửa số 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th. Chị Nh, anh T, ông K và bà Mộng Th thống nhất là của ông K và bà Mộng Th, cần ghi nhận.

Do anh T đang quản lý sử dụng căn nhà, nghĩ nên giao cho anh T được quyền sở hữu và sử dụng 01 nhà tường cấp 4 xây chưa tô, cửa sắt kính, máy tol, không la phong, cửa sắt kính nằm trên phần đất có diện tích 288,1m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43. Tọa L tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy số CH00020(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Yến Nh và một phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th là phù hợp.

Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th số tiền 53.360.000đồng là tiền trị giá phần đất thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th.

Ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th có nghĩa vụ thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th cho anh Anh Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

Đối với số nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gò Dầu 100.000.000 đồng, khi vay có thế chấp tài sản là căn nhà và đất hiện anh T đang sử dụng. Sau khi vay, anh T có trả 50.000.000 đồng vốn gốc và 4.653.082 đồng lãi, còn nợ 50.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 03/12/2021 (bl 160).

Tuy nhiên, theo anh T mục đích vay tiền để phát triển kinh tế gia đình nhưng vợ chồng mới vay xong sau 2 tháng thì chị Nh xin ly hôn, số tiền này chị Nh giữ nên chị Nh có nghĩa vụ trả cho ngân hàng.

Chị Nh thừa nhận vay để chị Nh làm ăn, lợi nhuận chị Nh vẫn đem về phát triển kinh tế gia đình, vay xong 4 tháng sau chị Nh nộp đơn ly hôn, vợ chồng sống ly thân. Chị Nh còn giữ phần tiền 100.000.000 đồng này, sau đó tình hình dịch bệnh Covid 19 nên chị Nh đã sử dụng hết phần tiền này (bl 156a).

Xét thấy: Phần tiền này vợ chồng chị Nh anh T vay mục đích để phát triển kinh tế gia đình, khi vay chị Nh và anh T có thế chấp căn nhà và đất hiện anh T đang sử dụng (bl 114; 158-160) nên cần giao cho anh T được quyền sở hữu và sử dụng phần căn nhà và đất trên. Đồng thời buộc anh T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 50.000.000đồng và lãi phát sinh đến ngày thanh toán Ngân hàng. Đồng thời buộc chị Nh phải có nghĩa vụ trả lại cho anh T số tiền trên là phù hợp khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với phần nợ bà Tống Thị Mộng T mẹ ruột chị Nh số tiền 350.000.000 đồng, tiền mượn để xây nhà, không có làm giấy. Chị Nh thống nhất có nợ, anh T không thừa nhận.

Qua làm việc cũng như tại phiên tòa: bà Mộng T, chị Nh và anh T cùng xác nhận, sau khi cưới vợ chồng chị Nh sống chung với bà Tống Thị Mộng T là mẹ ruột chị Nh. Anh T có nấu muối thuê cho bà Mộng T từ năm 2009 đến năm 2017 mỗi tháng bà Mộng T trả 3.000.000 đồng chị Nh giữ để chi tiêu sinh hoạt, ăn uống hàng ngày thì bà Mộng T lo. Bà Mộng T có trả tiền nấu muối thuê năm đầu tiên, anh T lấy mua xe tay ga hiện đang sử dụng, những năm sau bà Mộng T không có trả. Sau khi bán nhà bà Mộng T có cho vợ 100.000.000 đồng để cất nhà nên vợ chồng có xây 1 căn nhà cấp 4 trên đất cha mẹ anh T cho.

Theo bà Mộng T và chị Nh thì do mọi chi phí từ ăn uống cho đến sinh hoạt trong gia đình đều do bà Mộng T chịu nên bà Mộng T nói không trả nữa. Theo anh T bà Mộng T không có tuyên bố không trả nữa nên anh T nghĩ là chị Nh giữ (bl 156-157), khi xây nhà chính chị Nh đưa tiền để anh thanh toán tiền thợ và vật liệu nên anh T xác định không có mượn bà Mộng T 350.000.000 đồng để xây nhà.

Xét thấy: Sau khi cưới vợ chồng chị Nh sống chung với bà Tống Thị Mộng T là mẹ ruột chị Nh. Anh T có nấu muối thuê cho bà Mộng T mỗi tháng bà Mộng T trả 3.000.000 đồng là có thật và cũng theo anh T số tiền trên chị Nh giữ để chi tiêu sinh hoạt.

Xét nhu cầu thực tế thiết yếu để chi tiêu cho sinh hoạt của 01 gia đình gồm 03 người (vợ chồng và con) từ việc ăn ở đi lại, chăm sóc sức khỏe, đau ốm, thì thấy số tiền 3.000.000 đồng theo anh T chị Nh giữ để chi tiêu sinh hoạt, không thể đủ để chi tiêu cho những nhu cầu thiết yếu trên. Mặc khác, anh chị có con nhỏ, thì nhu cầu thiết yếu từ việc ăn uống, chăm sóc sức khỏe cho cháu càng cao hơn. Tại phiên tòa, anh T cũng xác định chi phí chi tiêu trong gia đình cho 3 người người khoản 5-6 triệu. Thực tế, các đương sự sống chung một nhà, mọi

chi phí từ ăn uống cho đến sinh hoạt trong gia đình đều do bà Mộng T lo nên bà Mộng T không trả nữa là phù hợp.

Như vậy, có căn cứ xác định khi xây dựng nhà, ngoài nguồn tiền là số tiền 100.000.000 đồng của bà Mộng T cho, anh T và chị Nh không có nguồn tiền khác.

Anh T xác định khi trả tiền thợ và tiền vật liệu chính chị Nh là người đưa tiền anh T trả. Tại phiên tòa, anh T trình bày tiền chị Nh đưa anh trả vật liệu, khi đó anh không hỏi nên nghĩ là tiền do mẹ vợ trả tiền nấu muối thuê.

Chị Nh xác định vợ chồng chỉ có 100.000.000 đồng nguồn tiền của mẹ chị là bà Mộng T cho, số còn lại mượn của mẹ chị.

Theo kết quả định giá nhà trị giá 428.644.700 đồng, trừ nguồn tiền anh T, chị Nh có từ việc bà Mộng T cho 100.000.000 đồng thì số còn lại hơn 300.000.000 đồng chị Nh và anh T cần phải có, mới xây dựng được. Nên có căn cứ xác định bà Mộng T có cho vợ chồng chị Nh, anh T mượn tiền để xây nhà và giữa các đương sự có quan hệ mẹ con nên việc cho mượn không làm giấy nợ là có cơ sở. Nên cần buộc chị Nh và anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Mộng T 350.000.000đồng là phù hợp Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự thì thấy:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét thấy: Phần đất là tài sản chung có nguồn gốc từ gia đình anh T cho nghĩ nên chia cho anh T 6 phần, chị Nh 4 phần là phù hợp. Cụ thể:

Theo kết quả định giá thì tổng trị giá nhà đất là: 1.143.564.700 đồng trong đó nhà giá 429.644.700đồng; đất thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43, giá 660.560.000 đồng; đất thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43, giá 53.360.000 đồng (bl 146 -147) .

Do anh T đang quản lý sử dụng căn nhà, nghĩ nên giao cho anh T được quyền ở hữu căn nhà và sử dụng phần đất trên. Đồng thời buộc anh T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th số tiền 53.360.000 đồng là tiền trị giá phần đất thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th; Thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam-

chi nhánh Gò Dầu số tiền 50.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày thanh toán; thanh toán cho Tống Thị Mộng T số tiền 350.000.000 đồng tiền mượn để xây dựng nhà. Tổng số tiền anh T có nghĩa vụ phải thanh toán là 453.360.000 đồng, trong đó có 50.000.000đồng tiền nợ Ngân hàng nghĩa vụ trả nợ là của chị Nh nên việc anh T thanh toán cho Ngân hàng (do được giao nhà đất là tài sản thế chấp) là nghĩa vụ anh T thanh toán thay cho chị Nh, nên khi chia tài sản chung cho chị Nh cần phải khấu trừ lại 100.000.000đồng cho anh T.

Như vậy, giá trị tài sản chung còn là 1.143.564.700 đồng - 453.360.000 đồng = 690.204.700 đồng + 50.000.000đồng = 740.204.700 đồng chia theo tỷ lệ 6:4 anh T được 444.122.800 đồng; chị Nh được 296.081.900 đồng. Tuy Nhiên, chị Nh nhận phần tài sản trong nhà có giá trị cao hơn anh T 7.300.000 đồng nên cần khấu trừ lại cho anh T 3.650.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền vay Ngân hàng chị Nh cần phải trả. Nên anh T chỉ có nghĩa vụ giao lại cho chị Nh số tiền 192.431.900 đồng tiền chia tài sản chung là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong đó: Anh T phải chịu 21.764.900 đồng tiền án phí chia tài sản chung; 1.334.000 đồng tiền án phí ST-DS (phần nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông K, bà Th); 8.750.000 đồng tiền án phí ST-DS về nợ chung của bà Mộng T; 300.000đồng án phí cấp dưỡng. Tổng số tiền án phí anh T phải chịu 32.148.900 đồng.

Chị Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ST-HN; 14.804.100 đồng tiền án phí chia tài sản chung; 1.334.000 đồng tiền án phí ST-DS (phần nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông K, bà Th); 8.750.000 đồng tiền án phí ST-DS về nợ chung của bà Mộng T và 5.000.000đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ tiền vay Ngân hàng. Tổng số tiền chị Nh phải chịu 30.188.100 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: Chị Nh và anh T phải chịu chi phí tương ứng với phần tài sản được chia, cụ thể:

Tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp là 10.291.000 đồng. Chị Nh phải chịu 4.116.400 đồng, anh T phải chịu 6.174.600 đồng. Ghi nhận chị Nh đã nộp tạm ứng chi phí 10.291.000 đồng nên được khấu trừ. Chị Nh đã nộp xong và đã chi xong

Buộc anh T phải nộp 6.174.600 đồng để hoàn trả tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá để hoàn trả cho chị Nh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều

33, Điều 37, Điều 45, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Yến Nh và anh Nguyễn Văn T.

2. Công nhân sự thỏa thuận của các đương sự: Về con chung chị Nguyễn Thị Yến Nh tiếp tục chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia L, sinh năm: 07/10/2009. Anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L trưởng thành có khả năng lao động sinh sống được.

Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung của anh Nguyễn Văn T.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Yến Nh về việc chia tài sản chung và nợ chung đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) bà Mộng Tống Thị Mộng T đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị Yến Nh và bị đơn anh Nguyễn Văn T.

3.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Yến Nh về việc chia tài sản chung là 2 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 70G1 – 193.04 và mô tô hiệu BreeZe biển số 70G1-098.64 và phần đất diện tích 175,8m2, thửa 258, tờ bản đồ số 43, tại ấp CL, xã CG, do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho Nguyễn Văn K và Võ Thị Th.

3.2. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Yến Nh được quyền sở hữu: 01 tủ ly bằng gỗ: giá 800.000đồng; 01 bộ ghế salon bằng gỗ trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng; 01 bộ ván gỗ trị giá 2.000.000 đồng và 01 tủ ly bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá 8.300.000đồng. Anh Nguyễn Văn T được quyền quyền sở hữu: 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm trị giá 1.000.000 đồng. Tất cả tài sản trên hiện anh T đang sử dụng.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao lại các tài sản trên cho chị Nguyễn Thị Yến Nh.

3.3. Giao anh Nguyễn Văn T được quyền sở hửu và sử dụng 01 Nhà tường cấp 4 xây chưa tô, cửa sắt kính, máy tol, không la phong, cửa sắt kính nằm trên phần đất có diện tích 288,1m^2 thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43. Tọa L tại ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578214, số vào sổ cấp giấy số CH00020(CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Yến Nh và một phần đất diện

tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th, hiện anh T đang sử dụng. Tổng giá trị là 1.142.564.700 đồng (gồm nhà trị giá 428.644.700 đồng; đất thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 43 trị giá 660.560.000 đồng; đất thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43 trị giá 53.360.000 đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Nguyễn Văn K và Võ Thị Th số tiền 53.360.000 đồng trị giá quyền sử dụng đất diện tích 23,2m ^{2} thuộc thửa số thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ: Ấp CL, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn K và Võ Thị Th.

Các đương sự thực hiện việc chuyển quyền theo quy định pháp luật.

3.4. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Gò Dầu số tiền 50.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày thanh toán.

3.5. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Tống Thị Mộng T 350.000.000 đồng tiền nợ xây nhà.

3.6. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Yến Nh số tiền 192.431.900 đồng tiền chia tài sản chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 31.848.900 đồng tiền án phí ST-DS và 300.000 đồng tiền án phí ST-HN (nghĩa vụ cấp dưỡng). Tổng cộng 32.148.900 đồng đồng tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Yến Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ST-HN và 29.888.100 đồng tiền án phí ST-DS. Tổng cộng là 30.188.100 đồng tiền án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.675.000 đồng theo biên lai thu số 0012811 ngày 09/3/2021; 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0012844 ngày 19/3/2021 và 500.000đồng theo biên lai thu số 0013086 ngày 13/7/2021. Chị Nguyễn Thị Yến Nh còn phải nộp 22.888.100 đồng tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Tống Thị Mộng T số tiền 8.750.000 đồng theo biên lai thu số 0012811 ngày 09/3/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Chị Nguyễn Thị Yến Nh phải chịu 4.116.400 đồng, anh Nguyễn Văn T phải chịu 6.174.600 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Yến Nh đã nộp tạm ứng chi phí 10.291.000 đồng, được khấu trừ. Chị Nguyễn Thị Yến Nh đã nộp xong và đã chi xong.

Buộc anh Nguyễn Văn T phải nộp 6.174.600 đồng để hoàn trả tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá cho chị Nguyễn Thị Yến Nh.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niên yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKS ND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Nguyễn Thị Mỹ Hiệp